

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ANI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

M.V.O.U.N
★

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ Phần ANI (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Tp.HCM theo quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529 thay đổi lần thứ 15 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 199.994.910.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; cho thuê văn phòng...

Tên tiếng anh: ANI JOINT STOCKS COMPANY

Tên viết tắt: CTY ANI

Mã chứng khoán niêm yết: SIC

Trụ sở chính: Số 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 03, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông	Bùi Văn Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2018)
Bà	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Vũ Duy Hoàng	Trưởng ban (miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2018)
Ông	Trần Đình Nghĩa	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2018)
Ông	Trần Văn Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 01 năm 2018)
Bà	Trịnh Thị Kim Huệ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đặng Tất Thành	Tổng Giám Đốc
Bà	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2018)
Bà	Nguyễn Thị Như Loan	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2018)
Bà	Lê Thị Hiền	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2018)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Đặng Tất Thành

Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Đặng Tất Thành

Tổng Giám Đốc

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần ANI cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 01 năm 2018.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Dương Thị Phương Anh
Số Giấy CNDKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KIỂM TOÁN VIÊN



Tạ Văn Giới

Số Giấy CNDKHNKT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

0
1
G
H
O
J
K
L
M
N
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.282.542.351	374.256.035.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	78.728.751	14.031.756.862
1. Tiền	111		78.728.751	13.318.564.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	713.192.154
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	130.000.000.000	274.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		130.000.000.000	274.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.175.072.008	79.804.769.081
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.106.114.556	3.961.371.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.031.985.966	43.745.012.121
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	134.099.338.162	47.013.310.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(13.062.366.676)	(14.914.924.741)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.741.592	6.419.509.104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	28.741.592	19.639.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.288.365.746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	111.503.584
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		523.952.254.605	608.764.948.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.397.299.924	5.036.309.027
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.397.299.924	5.036.309.027
- Nguyên giá	222		8.730.979.958	7.981.091.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.333.680.034)	(2.944.782.477)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		533.231.872	533.231.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.231.872)	(533.231.872)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	15.855.990.886	16.746.761.410
- Nguyên giá	231		19.332.015.099	19.332.015.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.476.024.213)	(2.585.253.689)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	388.650.862.204	508.431.878.392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		388.650.862.204	508.431.878.392
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	114.000.000.000	78.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		114.000.000.000	78.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.101.591	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	48.101.591	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		792.234.796.956	983.020.983.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		539.447.601.415	755.934.487.325
I. Nợ ngắn hạn	310		538.846.545.756	599.162.891.660
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	50.892.867.693	25.631.561.017
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	368.488.688.698	8.707.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.230.808.074	5.824.656.923
4. Phải trả người lao động	314		1.066.461.172	907.205.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.415.165.092	3.337.559.806
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.366.037.316	367.901.552.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	84.784.672.911	195.071.647.878
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.844.800	480.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		601.055.659	156.771.595.665
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	601.055.659	156.771.595.665
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

11/11/2018 ANI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.787.195.541	227.086.496.551
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	252.787.195.541	227.086.496.551
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.994.910.000	159.997.150.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.994.910.000	159.997.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.179.502.900	2.179.502.900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(60.000)	(60.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.410.908.651	7.041.343.922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.201.933.990	57.868.559.729
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.526.000	41.571.159.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.200.407.990	16.297.399.925
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		792.234.796.956	983.020.983.876

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thanh Minh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Hiên

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Đặng Tất Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	415.588.157.094	40.741.979.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	11.459.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	415.588.157.094	40.730.519.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	371.627.890.446	39.836.415.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.960.266.648	894.103.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	18.805.448.867	4.583.161.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.998.848.649	3.394.389.766
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.998.848.649	3.394.389.766
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	393.724.834	(21.592.558.836)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		52.373.142.032	23.675.434.313
11. Thu nhập khác	31	VI.8	181.469.906	9.177.290.472
12. Chi phí khác	32	VI.9	182.076.906	9.176.965.276
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(607.000)	325.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.372.535.032	23.675.759.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.172.127.042	7.378.359.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.200.407.990	16.297.399.925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.909	987
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.909	987

NGƯỜI LẬP BIỂU



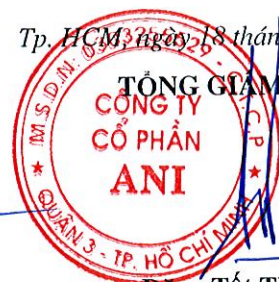
Trịnh Thị Thanh Minh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Hiền

Tp. HCM ngày 18 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Tất Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.372.535.032	23.675.759.509
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	1.279.668.081	855.325.038
- Các khoản dự phòng	03		(1.846.398.065)	(25.734.958.943)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.805.448.867)	(4.583.161.312)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	12.653.014.507	3.394.389.766
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.653.370.688	(2.392.645.942)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(50.124.035.532)	(44.285.478.618)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		119.781.016.188	(133.282.797.076)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(130.357.518.417)	400.826.221.530
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(57.203.409)	128.164.603
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.653.014.507)	(3.212.833.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.514.228.568)	(16.231.418.157)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.789.098.364
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(10.390.491.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.271.613.557)	198.947.819.647
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(749.888.454)	(11.901.851.642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.018.434.870)	(274.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		234.018.434.870	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.450.000.000)	(78.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.805.448.867	3.269.236.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.605.560.413	(361.182.615.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		595.224.637.992	574.212.751.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(705.511.612.959)	(400.048.728.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.286.974.967)	174.164.023.050
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(13.953.028.111)	11.929.227.377
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		14.031.756.862	2.102.529.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	78.728.751	14.031.756.862

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thanh Minh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Phát Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần ANI (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Tp.HCM theo quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303255529 thay đổi lần thứ 15 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 199.994.910.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: ANI JOINT STOCKS COMPANY**Tên viết tắt:** CTY ANI**Mã chứng khoán:** SIC**Trụ sở chính:** Số 14b Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 03, Tp.HCM**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; cho thuê văn phòng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26 nhân viên. (Ngày 01 tháng 01 năm 2018: 22 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

10/01/2019
H'
PHI
10/1/19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các chi phí dịch vụ thuê ngoài phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

25 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng phát sinh trong kỳ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, hợp đồng và khế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

HỌC VIỆN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí thiết kế, đo đạc bản đồ, báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án nhà máy Thủy điện Đambri 1, chi phí đầu tư dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower, chi phí gói thầu dự án nước và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành máy móc, thiết bị thanh lý với thời hạn bảo hành 12 tháng. Số tiền dự phòng được ước tính theo tỷ lệ 10% doanh thu thanh lý đối với các máy móc, thiết bị phải bảo hành theo điều khoản bảo hành được quy định trong hợp đồng kinh tế ký giữa Công ty và khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng không đủ điều kiện vốn hóa theo quy định.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2018, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Công ty là 20%. Riêng thuế TNDN tạm tính trên số tiền thu trước của khách hàng về hợp đồng mua căn hộ dự án Sông Đà IDC Tower Gò Vấp có mức thuế suất là 1%.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và cả khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	78.728.751	13.318.564.708
Tiền mặt	8.024.271	492.058.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.704.480	12.826.506.451
Các khoản tương đương tiền	-	713.192.154
Tiền gửi có kỳ hạn một tháng	-	713.192.154
Cộng	78.728.751	14.031.756.862

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 30 & 31)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.106.114.556	(1.575.685.772)	3.961.371.636	(1.575.685.772)
Khách hàng trong nước	8.106.114.556	(1.575.685.772)	3.961.371.636	(1.575.685.772)
<i>Xí nghiệp Hà Châu 2</i>	<i>1.087.150.000</i>	<i>(1.087.150.000)</i>	<i>1.087.150.000</i>	<i>(1.087.150.000)</i>
<i>Nguyễn Việt Long (nền B01)</i>	<i>2.937.500.000</i>	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>4.081.464.556</i>	<i>(488.535.772)</i>	<i>2.874.221.636</i>	<i>(488.535.772)</i>
Cộng	8.106.114.556	(1.575.685.772)	3.961.371.636	(1.575.685.772)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.031.985.966	(773.398.416)	43.745.012.121	(779.558.416)
Nhà cung cấp trong nước	9.031.985.966	(773.398.416)	43.745.012.121	(779.558.416)
<i>Công ty cổ phần Bất động sản 3C</i>	-	-	22.374.177.899	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng An Phong</i>	-	-	11.524.110.677	-
<i>Công ty cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Cát Tường</i>	-	-	3.643.897.179	-
<i>Công ty TNHH Xây Lắp Điện Tiến Đạt</i>	1.774.789.468	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	7.257.196.498	(773.398.416)	6.202.826.366	(779.558.416)
Cộng	9.031.985.966	(773.398.416)	43.745.012.121	(779.558.416)
5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	134.099.338.162	(10.713.282.488)	47.013.310.065	(12.559.680.553)
Tạm ứng phải thu	51.172.284.837	-	30.314.340.110	-
Phải thu ông Doãn Anh Linh	6.397.531.866	(6.397.531.866)	6.397.531.866	(6.397.531.866)
Phải thu Công ty TNHH K&N về hợp tác đầu tư	4.315.750.622	(4.315.750.622)	4.315.750.622	(4.315.750.622)
Phải thu người lao động đã nghỉ việc	-	-	1.846.398.065	(1.846.398.065)
Phải thu lãi tiền gửi	158.465.373	-	1.313.924.990	-
Phải thu Công ty CP Sông Đà 505 (*)	67.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Thuế TNDN tạm nộp dự án Osimi	3.643.681.213	-	-	-
Phải thu khác	1.311.624.251	-	1.725.364.412	-
Cộng	134.099.338.162	(10.713.282.488)	47.013.310.065	(12.559.680.553)

(*) Phải thu Công ty CP Sông Đà 505 là khoản phải thu theo thỏa thuận ký ngày 14 tháng 06 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	388.650.862.204	-	508.431.878.392	-
<i>Dự án Sông Đà Riverside</i>	-	-	327.282.855.961	-
<i>Dự án KDC Sông Đà IDC Tower (*)</i>	351.903.984.024	-	181.130.840.613	-
<i>Nhà máy thủy điện Đa Hoà 1-Lâm Đồng</i>	18.181.818	-	18.181.818	-
<i>Dự án Thác Ba Giọt</i>	634.112.661	-	-	-
<i>Dự án thủy điện Phú Tân 2</i>	96.804.545	-	-	-
<i>Dự án Phú Mỹ - Bà Rịa, Vũng Tàu (**)</i>	35.997.779.156	-	-	-
Cộng	388.650.862.204	-	508.431.878.392	-

(*) Dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower được đầu tư theo Quyết định số 6026/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Tp.HCM về việc công nhận chủ đầu tư dự án tại phường 15, Quận Gò Vấp, Tp.HCM. Dự án có quy mô sử dụng đất 24.451,6 m2. Dự án đã được cấp phép xây dựng theo Quyết định số 139/GPXD ngày 13/07/2017 và Quyết định số 143/GPXD ngày 21/07/2017 do Sở Xây dựng Tp.HCM cấp. Hiện tại, dự án đang trong quá trình thi công xây dựng, thời gian hoàn thành dự kiến trong năm 2019. Do đó, Công ty xác định dự án này không thể hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường.

(**) Dự án Phú Mỹ - Bà Rịa Vũng Tàu hiện đang hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng dự án từ đối tác.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 32)**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	533.231.872	533.231.872
Số dư cuối năm	533.231.872	533.231.872
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	533.231.872	533.231.872
Số dư cuối năm	533.231.872	533.231.872
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 533.231.872 VND.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.332.015.099	19.332.015.099
Số dư cuối năm	-	19.332.015.099

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm			2.585.253.689	2.585.253.689
<i>Khấu hao trong năm</i>			890.770.524	890.770.524
Số dư cuối năm	-	-	3.476.024.213	3.476.024.213

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	-	-	16.746.761.410	16.746.761.410
Số dư cuối năm	-	-	15.855.990.886	15.855.990.886

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 0 VND.

10. Chi phí trả trước

		31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn		28.741.592	19.639.774
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		28.741.592	19.639.774
Chi phí trả trước dài hạn		48.101.591	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		48.101.591	-
Cộng		76.843.183	19.639.774

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	50.892.867.693	40.109.487.693	25.631.561.017	25.631.561.017
Nhà cung cấp trong nước	47.898.685.728	37.115.305.728	25.631.561.017	25.631.561.017
<i>Công ty CP Ứng dụng DTS</i>	143.330.310	143.330.310	18.722.849.249	18.722.849.249
<i>Công ty Cổ phần ĐT - PT Thăng Long</i>	116.275.500	116.275.500	2.243.950.875	2.243.950.875
<i>Công ty TNHH Đông Á Thái Bình Dương</i>	4.092.626.801	4.092.626.801	-	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng An Phong</i>	25.468.374.548	25.468.374.548	-	-
<i>Công ty Cp Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu</i>	10.783.380.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	7.294.698.569	7.294.698.569	4.664.760.893	4.664.760.893
Nhà cung cấp nước ngoài	2.994.181.965	2.994.181.965	-	-
<i>Công ty Zhejiang Jindi Door</i>	2.994.181.965	2.994.181.965	-	-
Cộng	50.892.867.693	40.109.487.693	25.631.561.017	25.631.561.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	368.488.688.698	8.707.830
Khách hàng trong nước (*)	368.488.688.698	8.707.830
Khách hàng mua căn hộ IDC Tower trả trước	400.804.933.430	-
Thuế VAT của các khách hàng trả trước đã khai thuế	(32.324.952.561)	-
Các đối tượng khác	8.707.829	8.707.830
Cộng	368.488.688.698	8.707.830

(*) Số dư cuối kỳ lớn là do Công ty trình bày lại giá trị khoản tiền người mua nhà trả trước từng đợt từ nội dung phải trả dài hạn khác (chỉ tiêu 337-Bảng cân đối kế toán) thành chỉ tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn (chỉ tiêu 312- Bảng cân đối kế toán) do công ty dự kiến bàn giao nhà trong quý 1 năm 2019.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	(111.503.584)	28.488.767.030	28.296.490.935	80.772.511
Thuế TNDN	2.514.288.568	13.815.808.255	2.514.228.568	13.815.868.255
Thuế thu nhập cá nhân	140.016.735	729.878.399	775.076.151	94.818.983
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.170.351.620	-	1.931.003.295	1.239.348.325
Cộng	5.713.153.339	43.034.453.684	33.516.798.949	15.230.808.074

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	14.415.165.092	3.337.559.806
Chi phí Dự án ĐamBri	1.566.426.072	1.566.426.072
Chi phí sản xuất phụ gia bê tông	807.614.103	807.614.103
Chi phí Đội xây dựng	253.779.439	253.779.439
Trích trước chi phí đầu tư Dự án Songda Riverside	11.446.657.941	-
Trích trước chi phí đầu tư Dự án Songda Tower	124.687.537	124.687.537
Thù lao Hội đồng Quản trị	216.000.000	237.484.800
Các khoản trích trước khác	-	347.567.855
Cộng	14.415.165.092	3.337.559.806

15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	6.576.000	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	30.394.500	51.616.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	75.000.000
Phải trả về nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào CTCP Sông Đà Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Phải trả phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ	-	1.717.277.835
Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside	704.910.761	3.050.214.690
Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ Dự án Hiệp Bình Chánh	270.681.200	270.681.200
Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Hiệp Phúc	-	360.530.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.684.074.855	1.537.362.981
Cộng	3.366.037.316	367.901.552.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác (tiếp theo)**b. Dài hạn**

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	601.055.659	508.228.289
Khách hàng mua căn hộ dự án IDC Tower Gò Vấp	-	85.448.437.798
Khách hàng mua đất nền dự án IDC Tower Gò Vấp	-	70.814.929.578
Cộng	601.055.659	156.771.595.665

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	84.784.672.911	84.784.672.911	195.071.647.878	195.071.647.878
Vay ngân hàng	84.784.672.911	84.784.672.911	195.071.647.878	195.071.647.878
Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN DakLak	-	-	23.732.700.000	23.732.700.000
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hà Thành	-	-	3.477.076.969	3.477.076.969
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Trường Sơn (*)	84.784.672.911	84.784.672.911	167.861.870.909	167.861.870.909
Cộng	84.784.672.911	84.784.672.911	195.071.647.878	195.071.647.878

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Trường Sơn gồm các hợp đồng vay thấu chi có thời hạn vay 12 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động, cụ thể như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức thấu chi	Lãi suất/năm	Số dư	Hình thức đảm bảo
33/2018/718132/HĐ ngày 14/05/2018	49.800.000.000	6,67%	2.106.944.848	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 16-2018/HĐTG ngày 20/03/2018 số tiền 50 tỷ
175/2018/718132/HĐTC ngày 10/12/2018	34.800.000.000	6,60%	3.305.996.770	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 84-2018/HĐTG ngày 28/09/2018 số tiền 20 tỷ; Hợp đồng tiền gửi số 85-2018/HĐTG ngày 28/09/2018 số tiền 15 tỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Số hợp đồng	Hạn mức thấu chi	Lãi suất/năm	Số dư	Hình thức đảm bảo
176/2018/718132/HĐ ngày 10/12/2018	36.400.000.000	6,22%	36.371.731.293	Bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty ANI Power trị giá 36,6 tỷ.
177/2018/718132/HĐ ngày 10/12/2018	43.000.000.000	6,22%	43.000.000.000	Bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty ANI Power trị giá 43,2 tỷ.
Cộng	164.000.000.000		84.784.672.911	

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 33)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của các nhà đầu tư	199.994.910.000	159.997.150.000
Cộng	199.994.910.000	159.997.150.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	199.994.910.000	159.997.150.000
Vốn góp đầu kỳ	159.997.150.000	159.997.150.000
Vốn góp tăng trong kỳ	39.997.760.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	199.994.910.000	159.997.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trong đó:	(55.997.469.000)	-
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	(39.997.760.000)	-
+ Cổ tức bằng tiền	(15.999.709.000)	-

d. Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	chưa công bố	35%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.999.491	15.999.715
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.999.491	15.999.715
Cổ phiếu phổ thông	19.999.491	15.999.715
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6	6
Cổ phiếu phổ thông	6	6
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.999.485	15.999.709
Cổ phiếu phổ thông	19.999.485	15.999.709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	8.410.908.651	7.041.343.922
Cộng	8.410.908.651	7.041.343.922

* Mục đích trích lập và sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	411.225.828.921	37.065.303.239
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.868.608.060	1.782.899.191
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.493.720.113	1.847.366.842
Doanh thu hoạt động khác	-	46.410.000
Cộng	415.588.157.094	40.741.979.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	-	11.459.571
Cộng	-	11.459.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa	411.225.828.921	37.053.843.668
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.868.608.060	1.782.899.191
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.493.720.113	1.847.366.842
Doanh thu thuần hoạt động khác	-	46.410.000
Cộng	415.588.157.094	40.730.519.701
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	369.192.967.338	37.065.303.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.504.908.834	1.644.087.605
Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	930.014.274	953.297.653
Giá vốn hoạt động khác	-	173.727.273
Cộng	371.627.890.446	39.836.415.770
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	18.805.448.867	4.583.161.312
Cộng	18.805.448.867	4.583.161.312
6. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	9.998.848.649	3.394.389.766
Cộng	9.998.848.649	3.394.389.766

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên (*)	188.248.850	(630.284.520)
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.652.803	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.343.201	120.803.574
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.852.558.065)	8.517.392.875
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành (**)	-	(31.838.715.454)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	574.009.270	-
Chi phí bằng tiền khác	1.103.028.775	2.238.244.689
Cộng	393.724.834	(21.592.558.836)
(*) Chi phí nhân viên năm 2017 âm là do hoàn nhập chi phí lương chưa chi hết của năm 2016.		
(**) Hoàn nhập phần trích chi phí bảo hành của năm trước.		
8. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Tiền điện dự án IDC Tower Gò Vấp	145.773.263	-
Thu nhập từ các khoản công nợ xác định không phải trả	-	9.094.749.265
Các khoản khác	35.696.643	82.541.207
Cộng	181.469.906	9.177.290.472
9. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Tiền án phí	56.093.865	129.842.170
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	7.765.230.210
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	100.600.000	1.281.568.446
Các khoản khác	25.383.041	324.450
Cộng	182.076.906	9.176.965.276
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.172.127.042	2.514.288.568
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kết quả kinh doanh trong kỳ</i>	<i>10.172.127.042</i>	<i>2.514.288.568</i>
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	4.864.071.016
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.172.127.042	7.378.359.584
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.200.407.990	16.297.399.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(500.000.000)	(500.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.700.407.990	15.797.399.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.843.832	15.999.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.909	987

(*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	6.530.428.784			
91-180 ngày				
>181 ngày				1.575.685.772
Tổng cộng giá trị ghi sổ	6.530.428.784	-	-	1.575.685.772
Dự phòng giảm giá trị	-			(1.575.685.772)
Giá trị thuần	6.530.428.784	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

Dưới 90 ngày	2.385.685.864			
91-180 ngày				
>181 ngày				1.575.685.772
Tổng cộng giá trị ghi sổ	2.385.685.864	-	-	1.575.685.772
Dự phòng giảm giá trị				(1.575.685.772)
Giá trị thuần	2.385.685.864	-	-	-

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	84.784.672.911	-	-	84.784.672.911
Phải trả người bán	50.892.867.693	-	-	50.892.867.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.844.157.053	601.055.659	-	16.445.212.712
Cộng	151.521.697.657	601.055.659	-	152.122.753.316

Ngày 01 tháng 01 năm 2018

Các khoản vay và nợ	195.071.647.878	-	-	195.071.647.878
Phải trả người bán	25.631.561.017	-	-	25.631.561.017
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.652.897.522	508.228.289	-	7.161.125.811
Cộng	227.356.106.417	508.228.289	-	227.864.334.706

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần ANI POWER	Bên liên quan	Góp vốn	35.450.000.000	
Công ty CP Sông Đà 505	Bên liên quan	Phải thu theo thỏa thuận ngày 14 tháng 06 năm 2018	66.000.000.000	(67.100.000.000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	216.000.000	168.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	964.820.000	452.160.000
Cộng			1.180.820.000	620.160.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong kỳ Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Công ty không có các hoạt động kinh doanh ở các chi nhánh ngoài địa bàn Tp.HCM. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trịnh Thị Thanh Minh

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Lê Thị Hiên

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	130.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000	274.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn, bao gồm:**Ngân hàng BIDV Trường Sơn**

- +Hợp đồng số 83-2017/HDTG ngày 26 tháng 12 năm 2017
- +Hợp đồng số 16-2018/HDTG ngày 20 tháng 03 năm 2018
- +Hợp đồng số 85-2018/HDTG ngày 28 tháng 09 năm 2018
- +Hợp đồng số 84-2018/HDTG ngày 28 tháng 09 năm 2018
- +Hợp đồng số 96-2018/HDTG ngày 29 tháng 11 năm 2018

Số tiền gửi	Ngày gửi	Kỳ hạn gốc (tháng)	Kỳ hạn còn lại (ngày)
130.000.000.000			
40.000.000.000	26/12/17	13 tháng	26
50.000.000.000	20/03/18	13 tháng	110
15.000.000.000	28/09/18	13 tháng	301
20.000.000.000	28/09/18	13 tháng	301
5.000.000.000	29/11/18	6 tháng	149

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	114.000.000.000	-	114.000.000.000	-	78.550.000.000
Công ty Cổ phần ANI POWER	114.000.000.000	-	114.000.000.000	-	78.550.000.000
Cộng	114.000.000.000	-	114.000.000.000	-	78.550.000.000

- Công ty Cổ phần Ani Power chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314620558, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh cấp và hiện tại là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 15 tháng 12 năm 2017. Trong kỳ Công ty Cổ phần Ani Power đang trong giai đoạn chuẩn bị cho dự án đầu tư nên chưa đi vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy Công ty Cổ phần Ani Power chưa phát sinh kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán này.
- Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314620558, số vốn Công ty đăng ký góp vào Công ty Cổ phần Ani Power là 114 tỷ đồng chiếm 19% tổng vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp đủ vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.687.787.585	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	7.981.091.504
Mua trong năm			749.888.454		749.888.454
Số dư cuối năm	5.687.787.585	199.154.545	2.006.262.545	837.775.283	8.730.979.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	651.478.558	199.154.545	1.256.374.091	837.775.283	2.944.782.477
Khấu hao trong năm	295.161.504	-	93.736.053	-	388.897.557
Số dư cuối năm	946.640.062	199.154.545	1.350.110.144	837.775.283	3.333.680.034
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.036.309.027	-	-	-	5.036.309.027
Số dư cuối năm	4.741.147.523	-	656.152.401	-	5.397.299.924

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.043.192.373 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 30. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	159.997.150.000	2.179.502.900	(60.000)	2.366.770.610	46.745.733.116	211.289.096.626
Lãi năm trước	-	-	-	-	16.297.399.925	16.297.399.925
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.674.573.312	(4.674.573.312)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	159.997.150.000	2.179.502.900	(60.000)	7.041.343.922	57.868.559.729	227.086.496.551
Số dư đầu năm này	159.997.150.000	2.179.502.900	(60.000)	7.041.343.922	57.868.559.729	227.086.496.551
Tăng vốn trong năm	39.997.760.000	-	-	-	(39.997.760.000)	-
Lợi nhuận năm này	-	-	-	-	42.200.407.990	42.200.407.990
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.369.564.729	(1.369.564.729)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(15.999.709.000)	(15.999.709.000)
Số dư cuối năm này	199.994.910.000	2.179.502.900	(60.000)	8.410.908.651	42.201.933.990	252.787.195.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.000.000.000	-	274.000.000.000	-
- Phải thu khách hàng	8.106.114.556	(1.575.685.772)	3.961.371.636	(1.575.685.772)
- Phải thu khác	82.924.468.325	(10.713.282.488)	14.107.561.157	(10.713.282.488)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	78.728.751	-	14.031.756.862	-
TỔNG CỘNG	221.109.311.632	(12.288.968.260)	306.100.689.655	-12.288.968.260
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	84.784.672.911	-	195.071.647.878	-
- Phải trả người bán	50.892.867.693	-	25.631.561.017	-
- Phải trả khác	2.246.047.620	-	4.061.050.805	-
- Chi phí phải trả	14.199.165.092	-	3.100.075.006	-
TỔNG CỘNG	152.122.753.316	-	227.864.334.706	-
			152.122.753.316	227.864.334.706



**CÔNG TY
CỔ PHẦN ANI**

Số: 21/2019/ANI

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2018 so với năm 2017

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần ANI đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TPHCM được lập ngày 18/03/2019.

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty có biến động so với năm 2017, cụ thể (i) Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là: 42.200.407.990,đ (ii) Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là: 16.297.399.925,đ. Nguyên nhân, năm 2018 các Dự án Bất động sản đã ghi nhận doanh thu nên lợi nhuận năm 2018 có biến động lớn.

Công ty cổ phần ANI xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về sự biến động của lợi nhuận sau thuế của năm 2018 so với năm 2017 như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Cát Thành